

Mẫu số 01

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ
THỰC PHẨM AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 70 /CPRQTPAG

An Giang, ngày 29 tháng 10 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) 9 tháng đầu năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: ANT
- Địa chỉ: 69-71-73 Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Long, TP.Long Xuyên, tỉnh An Giang
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02963.861460 Fax: 02963.843009
- Email: antesco@antesco.com Website: www.antesco.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC 9 tháng đầu năm 2024
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán 6 tháng đầu năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán 6 tháng đầu năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/10/2024 tại đường dẫn: <https://antesco.com/vi/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

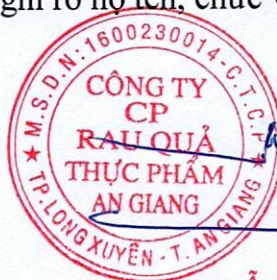
Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC 9 tháng đầu năm 2024

- Văn bản giải trình số 69/GT-RQTPAG ngày 29/10/2024



NGUYỄN HOÀNG MINH
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III NĂM 2024

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Tháng 10 năm 2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5-6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 29

1601
CÔ
TẠI
TỰ
AN
KUY

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đinh Hùng Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thế An	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2024)
Ông Nguyễn Hoàng Minh	Thành viên
Ông Bùi Ngọc Duy	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Bảo	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 17 tháng 04 năm 2024)
Ông Trương Văn Nhân	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 17 tháng 04 năm 2024)
Bà Nguyễn Đắc Quỳnh Trang	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2024)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hoàng Minh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Hoàng Lục Uyển	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2024)

Ban Kiểm soát

Bà Hoàng Ngân Hà	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Phạm Thanh Quang	Thành viên
Ông Trần Văn Hợp	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/09/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/9/2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG

69-71-73 Nguyễn Huệ, Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, An Giang, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc/Thành viên Hội đồng Quản trị

Ngày 29 tháng 10 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/09/2024	Tại 31/12/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		492.672.103.198	283.716.178.179
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	10.839.380.628	24.935.945.771
1. Tiền	111		10.839.380.628	22.335.945.771
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2.600.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	101.790.000.000	11.300.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		101.790.000.000	11.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		199.830.741.527	91.947.607.590
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	93.286.685.968	34.721.366.084
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	6.201.728.941	5.843.411.655
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		98.000.000.000	52.100.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	6.984.118.773	3.131.007.806
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(4.641.792.155)	(3.848.177.955)
IV. Hàng tồn kho	140	10	163.630.418.763	142.653.502.902
1. Hàng tồn kho	141		180.122.117.831	144.104.715.073
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(16.491.699.068)	(1.451.212.171)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.581.562.280	12.879.121.916
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	3.602.749.824	2.955.441.874
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		12.978.812.456	9.923.680.042
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		283.302.047.116	280.354.834.054
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.176.550.000	3.716.400.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	6.176.550.000	3.716.400.000
II. Tài sản cố định	220		189.149.480.758	200.718.012.505
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	165.668.860.086	184.783.835.765
- Nguyên giá	222		352.048.857.649	355.806.231.794
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(186.379.997.563)	(171.022.396.029)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	20.480.294.376	13.130.898.270
- Nguyên giá	225		30.527.461.343	18.537.738.758
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(10.047.166.967)	(5.406.840.488)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	3.000.326.296	2.803.278.470
- Nguyên giá	228		5.076.623.200	4.649.973.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.076.296.904)	(1.846.694.730)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.680.800.000	426.650.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	5.680.800.000	426.650.000
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	62.500.000.000	62.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		58.500.000.000	58.500.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		4.000.000.000	4.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		19.795.216.358	12.993.771.549
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	15.915.951.220	11.282.486.951
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	3.879.265.138	1.711.284.598
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		775.974.150.314	564.071.012.233

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/09/2024	Tại 31/12/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		507.764.067.784	352.958.345.875
I. Nợ ngắn hạn	310		447.066.423.836	279.846.898.138
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	46.988.937.716	32.805.525.987
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	52.269.228.176	19.174.325.035
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	13.214.596.577	3.515.238.554
4. Phải trả người lao động	314		6.249.558.983	4.815.377.082
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	26.288.006.521	8.755.239.363
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	68.181.818
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	2.759.207.823	1.909.231.533
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	280.249.182.050	208.777.480.997
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	19.021.408.221	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		26.297.769	26.297.769
II. Nợ dài hạn	330		60.697.643.948	73.111.447.737
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		78.928.999	107.343.448
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	58.538.370.196	70.835.374.111
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	2.080.344.753	2.168.730.178
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		268.210.082.530	211.112.666.358
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	268.210.082.530	211.112.666.358
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		183.998.230.000	143.999.880.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		183.998.230.000	143.999.880.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(181.990.456)	(181.990.456)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		84.393.842.986	67.294.776.814
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		27.296.426.814	47.009.835.771
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		57.097.416.172	20.284.941.043
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		775.974.150.314	564.071.012.233

Võ Ngọc Thu Ngân
Người lập biểu

Trần Thụy Tố Trinh
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 10 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết Mã số	minh	Từ ngày 01/07/2024	Từ ngày 01/07/2023	Luỹ kế từ đầu năm đến	Luỹ kế từ đầu năm
			đến ngày 30/9/2024	đến ngày 30/9/2023	ngày 30/9/2024	đến ngày 30/9/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	308.593.629.841	192.161.272.267	961.563.444.831	488.157.574.561
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	35.876.532	3.047.193	40.491.157	769.145.267
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		308.557.753.309	192.158.225.074	961.522.953.674	487.388.429.294
4. Giá vốn hàng bán	11	28	226.030.589.133	143.536.856.620	710.903.396.767	372.800.949.124
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		82.527.164.176	48.621.368.454	250.619.556.907	114.587.480.170
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	5.476.157.567	4.438.326.401	18.039.024.778	10.094.296.271
7. Chi phí tài chính	22	31	8.869.247.967	9.062.282.215	28.991.815.740	19.913.081.874
- Trong đó: Chi phí lãi vay và nợ thuê tài chính	23		5.423.391.686	6.361.481.672	15.893.720.456	15.594.100.900
8. Chi phí bán hàng	25	32	35.030.565.463	17.533.097.291	114.634.204.996	47.564.029.704
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	14.759.649.684	14.294.218.097	56.952.984.185	41.377.076.384
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		29.343.858.629	12.170.097.252	68.079.576.764	15.827.588.479
11. Thu nhập khác	31		1.445	2.639.167.694	69.448.164	2.639.171.205
12. Chi phí khác	32		53.041.174	75.500.000	181.350.325	174.607.558

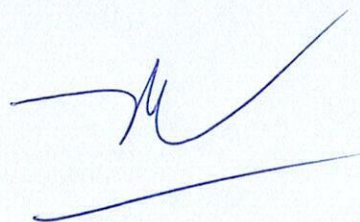


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

13.	Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40	(53.039.729)	2.563.667.694	(111.902.161)	2.464.563.647	
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	29.290.818.900	14.733.764.946	67.967.674.603	18.292.152.126	
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	4.699.762.096	2.946.752.989	13.038.238.971	3.658.430.425
16.	Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	(122.433.856)	-	(2.167.980.540)	-	
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	24.713.490.660	11.787.011.957	57.097.416.172	14.633.721.701	



Võ Ngọc Thu Ngân
 Người lập biểu

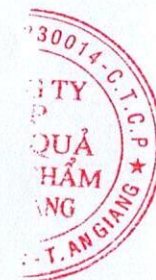


Trần Thụy Tố Trinh
 Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Minh
 Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 10 năm 2024



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30/9/2024	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30/9/2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	67.967.674.603	18.292.152.126
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	24.882.795.504	18.705.085.981
Các khoản dự phòng	03	34.855.509.318	(1.064.500.494)
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(5.131.290.737)	(2.069.076.170)
Chi phí lãi vay và nợ thuê tài chính	06	15.893.720.456	15.594.100.900
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	138.468.409.144	49.457.762.343
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(64.101.764.446)	(24.750.753.927)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(36.017.402.758)	(26.963.590.672)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	83.316.950.325	(5.867.838.903)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(5.280.772.219)	(2.240.034.606)
Tiền lãi vay đã trả	14	(15.892.797.022)	(14.445.355.296)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.185.154.600)	(2.500.000.000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(88.385.425)	(1.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	97.219.082.999	(27.310.811.061)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(22.839.043.080)	(42.036.579.819)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	64.814.815	490.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(159.590.000.000)	(45.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	23.200.000.000	23.100.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(18.500.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	663.605.570	1.192.459.088
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(158.500.622.695)	(80.753.211.640)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30/9/2024	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30/9/2023
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	60.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	634.005.915.572	477.191.879.949
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(581.555.598.066)	(371.767.522.305)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(5.265.342.953)	(3.127.413.519)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	47.184.974.553	162.296.944.125
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(14.096.565.143)	54.232.921.424
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	24.935.945.771	12.275.612.274
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	10.839.380.628	66.508.533.698

Võ Ngọc Thu Ngân
Người lập biểu

Trần Thụy Tố Trinh
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 10 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang (“Công ty”) là một công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước – Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An Giang, theo Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2008. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1600230014 ngày 01 tháng 6 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Công ty có trụ sở chính tại số 69-71-73 Nguyễn Huệ, Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, An Giang, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 là 743 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 692 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty chế biến và bảo quản rau quả, thủy sản, thịt và các sản phẩm từ thịt, bán buôn sản phẩm, đồ uống, gạo, giống cây trồng, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp, bán buôn thực phẩm đồ uống, gạo, giống cây trồng và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về công ty con mà Công ty nắm giữ tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH B’Laofood	Tỉnh Lâm Đồng	65,00%	65,00%	Chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 như sau:

STT	Tên Chi nhánh	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Bình Khánh	Đường Phan Bội Châu, phường Bình Khánh, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Mỹ An	Ấp Mỹ Long, xã Mỹ An, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Bình Long	Đường số 2, Lô D, KCN Bình Long, xã Bình Long, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang
4.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Trung tâm phân phối - Cửa hàng bán lẻ	155/9 Đinh Bộ Lĩnh, phường 26, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh
5.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Xưởng Hòa Bình	Ấp An Thuận, xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của công ty con trong một báo cáo khác. Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc đồng thời báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/9/2024 để có đầy đủ thông tin về hoạt động của Công ty.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/9/2024.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất (nếu có). Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 12
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	04 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa lãi từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	04
Phương tiện vận tải	04

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 8 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí sửa chữa lớn, lợi thế vị trí địa lý, tiền thuê Quyền sử dụng đất trả trước, công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí trả trước khác.

Chi phí sửa chữa lớn là các chi phí duy tu, bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của tài sản.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh từ việc xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa Công ty. Theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài chính, hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần, khoản lợi thế này được dùng để căn trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm kể từ năm 2014.

Tiền thuê Quyền sử dụng đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê Quyền sử dụng đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao

động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Thuế

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ báo cáo. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/09/2024	Tại 31/12/2023
	VND	VND
Tiền mặt	445.764.778	659.238.578
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.393.615.850	21.676.707.193
Các khoản tương đương tiền	-	2.600.000.000
	10.839.380.628	24.935.945.771

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại 30/09/2024		Tại 31/12/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>a1) Ngắn hạn</i>	101.790.000.000	101.790.000.000	11.300.000.000	11.300.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	101.790.000.000	101.790.000.000	11.300.000.000	11.300.000.000
<i>a2) Dài hạn</i>	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
- Trái phiếu	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
	105.790.000.000	105.790.000.000	15.300.000.000	15.300.000.000

b. Đầu tư vào công ty con

	Tại 30/09/2024		Tại 31/12/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH B'Laofood	58.500.000.000	-	58.500.000.000	-
	58.500.000.000	-	58.500.000.000	-

Tình hình hoạt động của công ty con trong kỳ như sau:

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023
Công ty TNHH B'Laofood	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh lỗ

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty con trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 34.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại 30/09/2024	Tại 31/12/2023
	VND	VND
Crop's Fruits NV	14.044.351.875	8.412.792.300
Công ty TNHH B'Laofood	18.087.078.811	-
Newberry International Produce Ltd.	-	2.117.307.165
Ardo UK Limited	10.959.650.240	-
Khác	50.195.605.042	24.191.266.619
	93.286.685.968	34.721.366.084

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại 30/09/2024	Tại 31/12/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần VINO	265.533.000	1.914.300.000
Công ty Cổ phần Thái Nông Việt	1.266.598.605	1.266.598.605
Công ty Cổ phần Vật tư Ba Nông	3.103.443.950	1.718.389.550
Khác	1.566.153.386	944.123.500
	6.201.728.941	5.843.411.655

8. PHẢI THU KHÁC

	Tại 30/09/2024	Tại 31/12/2023
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Ký cược, ký quỹ	1.237.500.000	1.320.960.000
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.118.115.286	715.244.934
Khác	628.503.487	1.094.802.872
	6.984.118.773	3.131.007.806
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	6.176.550.000	3.716.400.000
	6.176.550.000	3.716.400.000

9. NỢ XẤU

	Tại 30/09/2024		Tại 31/12/2023	
	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Alba	2.645.280.660	-	2.645.280.660	793.614.200
Công ty Cổ phần Thái Nông Việt	1.457.508.605	-	1.457.508.605	-
Các đối tượng khác	539.002.890	-	539.002.890	-
	4.641.792.155	-	4.641.792.155	793.614.200

10. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/09/2024		Tại 31/12/2023	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.215.664.548	-	6.420.332.816	-
Công cụ, dụng cụ	861.719.934	-	576.606.288	-
Thành phẩm	157.144.968.030	(16.491.699.068)	129.868.179.611	(1.451.212.171)
Hàng hoá	9.646.363.707	-	4.780.646.097	-
Hàng gửi bán	3.253.401.612	-	2.458.950.261	-
	180.122.117.831	(16.491.699.068)	144.104.715.073	(1.451.212.171)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 30/09/2024	Tại 31/12/2023
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.215.881.955	605.163.382
Khác	2.386.867.869	2.350.278.492
	3.602.749.824	2.955.441.874
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn	10.565.314.135	5.595.737.504
Lợi thế vị trí địa lý	3.898.606.781	4.232.674.445
Tiền thuê Quyền sử dụng đất	1.087.500.000	1.155.000.000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	232.280.306	262.500.002
Khác	132.249.998	36.575.000
	15.915.951.220	11.282.486.951

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ					
Số dư 31/12/2023	91.042.437.046	244.187.014.251	3.657.479.734	16.919.300.763	355.806.231.794
Tăng trong kỳ	3.688.231.440	2.075.493.600	44.545.455	180.000.000	5.988.270.495
Thanh lý, nhượng bán	(104.596.000)	(8.286.048.640)	-	(1.355.000.000)	(9.745.644.640)
Số dư 30/09/2024	94.626.072.486	237.976.459.211	3.702.025.189	15.744.300.763	352.048.857.649
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư 31/12/2023	33.574.591.805	125.472.212.523	2.651.559.902	9.324.031.799	171.022.396.029
Khấu hao trong kỳ	3.282.856.174	15.183.611.731	230.847.720	1.315.551.226	20.012.866.851
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.363.320.867)	-	(291.944.450)	(4.655.265.317)
Số dư 30/09/2024	36.857.447.979	136.292.503.387	2.882.407.622	10.347.638.575	186.379.997.563
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2023	57.467.845.241	118.714.801.728	1.005.919.832	7.595.268.964	184.783.835.765
Tại ngày 30/09/2024	57.768.624.507	101.683.955.824	819.617.567	5.396.662.188	165.668.860.086

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư 31/12/2023	17.316.730.129	1.221.008.629	18.537.738.758
Tăng trong kỳ	10.834.953.043	1.154.769.542	11.989.722.585
Số dư 30/09/2024	28.151.683.172	2.375.778.171	30.527.461.343
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư 31/12/2023	5.050.712.968	356.127.520	5.406.840.488
Khấu hao trong kỳ	4.267.041.165	373.285.314	4.640.326.479
Số dư 30/09/2024	9.317.754.133	729.412.834	10.047.166.967
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2023	12.266.017.161	864.881.109	13.130.898.270
Tại ngày 30/09/2024	18.833.929.039	1.646.365.337	20.480.294.376

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư 31/12/2023	3.750.673.200	899.300.000	4.649.973.200
Tăng trong kỳ	-	426.650.000	426.650.000
Số dư 30/09/2024	3.750.673.200	1.325.950.000	5.076.623.200
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư 31/12/2023	1.573.550.566	273.144.164	1.846.694.730
Khấu hao trong kỳ	55.311.291	174.290.883	229.602.174
Số dư 30/09/2024	1.628.861.857	447.435.047	2.076.296.904
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2023	2.177.122.634	626.155.836	2.803.278.470
Tại ngày 30/09/2024	2.121.811.343	878.514.953	3.000.326.296

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại 30/09/2024	Tại 31/12/2023
	VND	VND
Máy móc, thiết bị chờ lắp đặt	5.680.800.000	-
Khác	-	426.650.000
	5.680.800.000	426.650.000

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Tại 30/09/2024	Tại 31/12/2023
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Hoạt động chịu thuế suất thông thường	20,00%	20,00%
- Hoạt động chịu thuế suất ưu đãi	10,00%	10,00%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.879.265.138	1.711.284.598
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản dự phòng chi phí kiểm tra chất lượng hàng hóa tại nước nhập khẩu	2.731.393.195	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chi phí chưa có hóa đơn	343.212.613	312.087.813
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản trích lập dự phòng phải thu khó đòi	399.302.299	769.635.591
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc	405.357.031	423.034.116
- Khác	-	206.527.078
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.879.265.138	1.711.284.598

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại 30/09/2024	Tại 31/12/2023
	VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV Bao bì Bến Tre	3.464.245.476	2.061.215.208
Công ty TNHH TMDV Sơ chế Nông sản Dương Dũng	-	1.929.585.700
Công ty Cổ Phần XNK Thủy Sản An Giang	1.162.386.773	646.496.963
Công ty TNHH B'Laofood	6.281.926.399	-
Công ty TNHH TM Mùa Vàng Long An	8.509.194.000	-
Khác	27.571.185.068	28.168.228.116
	46.988.937.716	32.805.525.987

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Tại 30/09/2024</u>	<u>Tại 31/12/2023</u>
	VND	VND
Mercer Foods, LLC.	47.563.509.432	14.970.387.600
Khác	4.705.718.744	4.203.937.435
	<u>52.269.228.176</u>	<u>19.174.325.035</u>

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Tại 31/12/2023</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Tại 30/09/2024</u>
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.185.154.600	13.038.238.971	3.185.154.600	13.038.238.971
Thuế thu nhập cá nhân	283.472.159	873.550.543	995.002.734	162.019.968
Thuế khác	46.611.795	201.859.948	234.134.105	14.337.638
	<u>3.515.238.554</u>	<u>14.113.649.462</u>	<u>4.414.291.439</u>	<u>13.214.596.577</u>

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Tại 30/09/2024</u>	<u>Tại 31/12/2023</u>
	VND	VND
Tiền lương, thưởng cho người lao động (i)	24.016.059.000	6.467.918.000
Lãi vay	320.078.782	319.155.348
Khác	1.951.868.739	1.968.166.015
	<u>26.288.006.521</u>	<u>8.755.239.363</u>

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Tại 30/09/2024</u>	<u>Tại 31/12/2023</u>
	VND	VND
Các khoản trích theo lương	1.575.777.549	1.221.553.055
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	100.500.000	151.500.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	24.928.110	24.928.110
Khác	1.058.002.164	511.250.368
	<u>2.759.207.823</u>	<u>1.909.231.533</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09A-DN

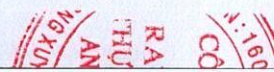
22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2023	Trong kỳ		Tại 30/09/2024
	VND	VND		VND
	Giá trị /Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị /Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	186.367.596.305	634.005.915.572	563.500.598.066	256.872.913.811
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7	121.807.092.095	303.898.916.464	291.002.163.548	134.703.845.011
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hồ Chí Minh	53.796.383.010	149.961.473.669	174.137.103.044	29.620.753.635
Ngân Hàng TMCP Quân Đội - CN TP.HCM	-	180.145.525.439	87.597.210.274	92.548.315.165
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Bến Thành	10.764.121.200	-	10.764.121.200	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	22.409.884.692	19.463.797.066	18.497.413.519	23.376.268.239
Nợ dài hạn đến hạn trả	18.240.000.000	15.370.000.000	15.370.000.000	18.240.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	4.169.884.692	4.093.797.066	3.127.413.519	5.136.268.239
	<u>208.777.480.997</u>	<u>653.469.712.638</u>	<u>581.998.011.585</u>	<u>280.249.182.050</u>



23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại 31/12/2023		Trong kỳ		Tại 30/09/2024	
	VND		VND		VND	
	Giá trị /Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị /Số có khả năng trả nợ		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7	81.083.095.128	-	18.055.000.000	63.028.095.128		
CTy TNHH cho thuê tài chính Quốc tế VN	12.162.163.675	11.989.722.585	5.265.342.953	18.886.543.307		
	93.245.258.803	11.989.722.585	23.320.342.953	81.914.638.435		
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	22.409.884.692			23.376.268.239		
- Số phải trả sau 12 tháng	70.835.374.111			58.538.370.196		



24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Tại 30/09/2024	Tại 31/12/2023
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Dự phòng phí kiểm tra chất lượng hàng hóa tại nước nhập khẩu (i)	19.021.408.221	-
	19.021.408.221	-
b. Dài hạn		
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.080.344.753	2.168.730.178
	2.080.344.753	2.168.730.178

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư 01/01/2023	80.000.000.000	5.631.775.383	-	45.377.940.388	131.009.715.771
Tăng vốn trong năm	60.000.000.000	-	(181.990.456)	-	59.818.009.544
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	20.284.941.043	20.284.941.043
Chuyển quỹ	-	(5.631.775.383)	-	5.631.775.383	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	3.999.880.000	-	-	(3.999.880.000)	-
Số dư 31/12/2023	143.999.880.000	-	(181.990.456)	67.294.776.814	211.112.666.358
Tăng vốn trong kỳ	39.998.350.000	-	-	-	39.998.350.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	57.097.416.172	57.097.416.172
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	(39.998.350.000)	(39.998.350.000)
Số dư cuối 30/09/2024	183.998.230.000	-	(181.990.456)	84.393.842.986	268.210.082.530

Cổ phiếu	Tại 30/09/2024	Tại 31/12/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.399.823	14.399.988
Cổ phiếu phổ thông	18.399.823	14.399.988
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.399.823	14.399.988
Cổ phiếu phổ thông	18.399.823	14.399.988

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	<u>Tại 30/09/2024</u>	<u>Tại 31/12/2023</u>
Đô la Mỹ (USD)	372.939,56	94.150,51
Rúp Nga (RUP)	30.395	30.890
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	5.158	5.158
Đô la Úc (AUD)	867,96	368,98

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024</u>	<u>Từ 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023</u>
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	961.563.444.831	488.157.574.561
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	761.897.321.421	452.771.695.742
Doanh thu bán hàng hóa	147.669.495.487	32.912.372.573
Doanh thu khác	51.996.627.923	2.473.506.246
Các khoản giảm trừ doanh thu	(40.491.157)	(769.145.267)
Chiết khấu thương mại	(40.491.157)	(8.216.524)
Hàng bán bị trả lại	-	(760.928.743)
	<u>961.522.953.674</u>	<u>487.388.429.294</u>

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024</u>	<u>Từ 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	523.599.240.402	341.339.750.791
Giá vốn của hàng hóa đã bán	133.657.766.137	29.301.281.318
Giá vốn khác	38.605.903.331	2.159.917.015
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	15.040.486.897	-
	<u>710.903.396.767</u>	<u>372.800.949.124</u>

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	400.699.390.292	269.729.251.017
Chi phí nhân công	107.052.294.183	80.237.480.679
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.882.795.504	18.705.085.981
Chi phí dịch vụ mua ngoài	112.941.237.336	61.795.301.347
Chi phí khác bằng tiền	77.769.454.916	27.536.739.905
	723.345.172.231	458.003.858.929

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.066.475.922	2.069.076.170
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.972.548.856	8.025.220.101
	18.039.024.778	10.094.296.271

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	15.232.731.852	14.713.356.606
Lãi nợ thuê tài chính	660.988.604	880.744.294
Lỗ chênh lệch tỷ giá	13.098.095.284	4.318.980.974
	28.991.815.740	19.913.081.874

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí cước tàu, xếp dỡ	37.553.754.535	12.952.796.911
Chi phí nhân công	6.878.969.273	4.933.521.329
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.360.070.341	2.388.529.353
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.697.427.884	22.286.610.097
Khác	25.143.982.963	5.002.572.014
	114.634.204.996	47.564.029.704
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	41.323.919.724	31.127.182.667
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.440.233.409	1.098.804.864
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	793.614.200	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.778.494.411	3.463.316.005
Khác	9.616.722.441	5.687.772.848
	56.952.984.185	41.377.076.384

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	67.967.674.603	18.292.152.126
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời năm trước</i>	(3.077.780.948)	-
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được trừ</i>	3.622.696.260	-
<i>Cộng: Các khoản chênh lệch tạm thời</i>	19.021.408.221	-
Thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	87.533.998.136	18.292.152.126
<i>Thu nhập tính thuế suất thông thường 20% (ii)</i>	42.848.391.573	18.292.152.126
<i>Thu nhập tính thuế suất ưu đãi 10% (i)</i>	44.685.606.563	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	13.038.238.971	3.658.430.425

34. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Ylang Holdings	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Baby Corn	Cổ đông lớn
Công ty TNHH B'Laofood	Công ty con

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan:

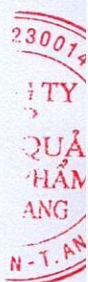
	Từ 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Ylang Holdings	-	692.441.577
Công ty TNHH B'Laofood	18.257.489.063	85.638.121
	18.257.489.063	778.079.698
Mua hàng		
Công ty TNHH B'Laofood	138.015.926.859	-
	138.015.926.859	-
Cho vay		
Công ty TNHH B'Laofood	57.800.000.000	18.500.000.000
	57.800.000.000	18.500.000.000
Thu hồi gốc vay		
Công ty TNHH B'Laofood	11.900.000.000	-
	11.900.000.000	-



Vay		
Công ty TNHH Baby Corn	-	26.400.000.000
Công ty Cổ phần Ylang Holdings	-	20.000.000.000
	-	46.400.000.000
Trả gốc vay		
Công ty TNHH Baby Corn		26.400.000.000
Công ty Cổ phần Ylang Holdings	-	30.000.000.000
	-	56.400.000.000
Lãi cho vay		
Công ty TNHH B'Laofood	3.537.838.357	-
	3.537.838.357	-
Đầu tư tài chính		
Công ty TNHH B'Laofood	-	58.500.000.000
	-	58.500.000.000

Số dư chủ yếu với bên liên quan tại ngày kết thúc 30/09/2024:

	Tại 30/09/2024	Tại 31/12/2023
	VND	VND
Phải thu khác		
Công ty TNHH B'Laofood	4.079.336.989	541.498.632
	4.079.336.989	541.498.632
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty TNHH B'Laofood	98.000.000.000	52.100.000.000
	98.000.000.000	52.100.000.000
Phải thu ngắn hạn khách hàng		
Công ty TNHH B'Laofood	18.094.998.811	-
	18.094.998.811	-
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH B'Laofood	6.281.926.399	-
	6.281.926.399	-

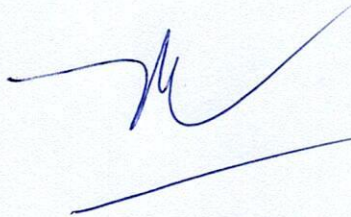


Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác, thù lao của Hội đồng Quản trị và thù lao Ban kiểm soát như sau:

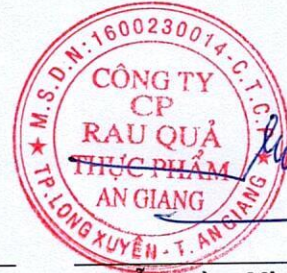
	<u>Từ 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024</u>	<u>Từ 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thù lao Hội đồng Quản trị	174.846.154	177.307.692
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác	3.536.275.445	3.376.115.065
Thù lao Ban kiểm soát	90.000.000	90.000.000
	<u>3.801.121.599</u>	<u>3.643.422.757</u>



Võ Ngọc Thu Ngân
Người lập biểu



Trần Thụy Tố Trinh
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 10 năm 2024

Số: 69 /GT-RQTPAG
(V/v giải trình chênh lệch 10% LNST
BCTC riêng và hợp nhất QIII-2024)

Long Xuyên, ngày 29 tháng 10 năm 2024

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

Tên Công ty: Công ty CP Rau Quả Thực Phẩm An Giang
Trụ sở chính: 69-71-73 đường Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Long, Thành phố Long
Xuyên, tỉnh An Giang.
MST: 1600230014
Mã chứng khoán: ANT

Căn cứ theo thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ tài
chính về việc “Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”

Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang xin được giải trình trường hợp lợi
nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp
nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024 thay đổi từ 10% trở lên so cùng
kỳ năm trước như sau:

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chỉ Tiêu	QIII-2024	QIII-2023	% Tăng/giảm
Báo cáo tài chính riêng:				
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	308.557	192.158	160,57%
2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.713	11.787	209,66%
Báo cáo tài chính hợp nhất:				
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	415.923	224.506	185,26%
2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.805	4.073	535,35%

Lợi nhuận sau thuế trong quý III/2024 có sự biến động cụ thể như sau:

+ **Báo cáo tài chính riêng:** Doanh thu quý III/2024 tăng 160,57% so quý
III/2023, lợi nhuận sau thuế quý III/2024 lãi 24.713 triệu đồng so quý III/2023 lãi
11.787 triệu đồng tăng 209,66%. Nguyên nhân:

Tổng sản lượng sản xuất trong quý III/2024 tăng 56,03% so cùng kỳ quý
III/2023; tỷ trọng giá vốn hàng bán/doanh thu quý III/2024 đạt 73,25% giảm 1,45%
so với cùng kỳ quý III/2023 đạt 74,7%; các chi phí tài chính giảm 1,84%; chi phí
quản lý giảm 2,66% so cùng kỳ.



+ **Báo cáo tài chính hợp nhất:** Doanh thu quý III/2024 tăng 185,26% so quý III/2023 đồng thời Công ty con hoạt động hiệu quả hơn so cùng kỳ (lỗ ít hơn năm trước) nên lợi nhuận sau thuế quý III/2024 lãi 21.805 triệu đồng so quý III/2023 lãi 4.073 triệu đồng tăng 535,35%.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang, kính trình Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước và Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội xem xét và chấp thuận.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: TC-KT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Minh

